

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4397 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Tiêu chí và quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật  
Máy thận nhân tạo dùng trong điều trị người bệnh**

## BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư 05/2022/TT-BYT ngày 01 tháng 08 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cơ sở hạ tầng và Thiết bị y tế tại phiếu trình số 271/HTTB-CLSD ngày 16/11/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này: “Tiêu chí và quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật Máy thận nhân tạo dùng trong điều trị người bệnh”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Y tế; Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Thủ trưởng Y tế các bộ, ngành và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

## Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, HTTB.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Xuân Tuyên

**TIÊU CHÍ VÀ QUY TRÌNH KIỂM ĐỊNH AN TOÀN VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT MÁY THẬN NHÂN TẠO DÙNG TRONG ĐIỀU TRỊ NGƯỜI BỆNH**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43.97/QĐ-BYT ngày 04/12/2023 của Bộ Y tế)

## 1. PHẠM VI ÁP DỤNG

Văn bản này quy định quy trình kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật máy thận nhân tạo dùng trong điều trị người bệnh. Áp dụng cho kiểm định ban đầu (với thiết bị mới lần đầu lắp đặt đưa vào sử dụng); kiểm định định kỳ (chu kỳ kiểm định là 12 tháng); kiểm định sau sửa chữa lớn (là kiểm định sau khi máy thận nhân tạo được sửa chữa: Bộ nguồn, bộ xử lý, bộ điều khiển nhiệt độ, thủy lực).

## 2. THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

**2.1. Lọc thận nhân tạo** là hình thức lọc máu ngoài cơ thể ở những bệnh nhân suy thận mạn giai đoạn cuối. Máu từ cơ thể bệnh nhân được ngăn bởi màng lọc chảy ngược dòng với chất thẩm tách để lọc nước dư thừa và các độc tố. Máu sau khi lọc sạch sẽ được truyền trở lại cơ thể bệnh nhân

**2.2. Máy thận nhân tạo** là thiết bị thẩm tách máu, thẩm lọc máu và/hoặc thiết bị lọc máu (haemodialysis, haemodiafiltration and/or haemofiltration equipment)

### 2.3. Thẩm tách máu (HD - Hemodialysis)

Là quá trình khuếch tán máu bệnh nhân qua một màng bán thấm để lấy lại sự cân bằng chất tan.

Chú ý: Quá trình này thường bao gồm cả loại bỏ dịch.

### 2.4. Lọc máu (HF - Hemofiltration)

Là quá trình lọc máu bệnh nhân qua một màng bán thấm để lấy lại sự cân bằng chất tan.

Chú ý: Quá trình này bao gồm cả trao đổi dịch và thường là loại bỏ dịch.

### 2.5. Thẩm lọc máu (HDF- Hemodiafiltration)

Là quá trình lọc và đồng thời khuếch tán máu bệnh nhân qua một màng bán thấm để lấy lại sự cân bằng chất tan.

Chú ý: Quá trình này bao gồm cả trao đổi dịch và thường là loại bỏ dịch.

### 2.6. Dụng cụ thẩm tách (dialysis)

Dụng cụ thẩm tách (Quả lọc thận) là thiết bị bất kỳ có màng bán thấm dùng để thực hiện HD/HF/HDF.

### 2.6. Dịch thẩm tách (Dialysate fluid)

Dung dịch để trao đổi các chất hòa tan và/hoặc nước với máu trong quá trình HD/HDF.

Chú ý: Cụm từ “thẩm tách” và “dịch thẩm tách” thường được dùng đồng nghĩa với “dịch được thẩm tách”.

### 2.7. Tuần hoàn ngoài cơ thể (extracorporeal circuit)

Là các đường máu và đường dây phụ đầy đủ của nó sử dụng trong quá trình chạy thận nhân tạo.

### 2.8. Rò máu (blood leak)

*(Handwritten signatures and marks)*



Là sự rò rỉ máu từ khoang máu sang khoang dịch thẩm tách của dụng cụ thẩm tách do thủng màng bán thấm...

### 2.9. Áp lực động mạch (arterial pressure)

Là áp lực trong tuần hoàn ngoài cơ thể giữa bệnh nhân và bơm máu động mạch.

### 2.10. Áp lực tĩnh mạch (venous pressure)

Là áp lực trong tuần hoàn ngoài cơ thể giữa đầu ra của dụng cụ thẩm tách và đường về bệnh nhân.

## 3. NỘI DUNG KIỂM ĐỊNH AN TOÀN VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

**Bảng 1 - Nội dung kiểm định**

| TT  | Nội dung kiểm định                            | Theo điều mục của quy trình | Chế độ kiểm định |         |                  |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------|------------------|---------|------------------|
|     |                                               |                             | Ban đầu          | Định kỳ | Sau sửa chữa lớn |
| 1   | Kiểm tra chung                                | 5.1                         |                  |         |                  |
| 1.1 | Kiểm tra hồ sơ                                | 5.1.1                       | X                | X       | X                |
| 1.2 | Kiểm tra bên ngoài                            | 5.1.2                       | X                | X       | X                |
| 2   | Kiểm định an toàn                             | 5.2                         |                  |         |                  |
| 2.1 | Kiểm định an toàn điện                        | 5.2.1                       | X                | X       | X                |
| 2.2 | Kiểm định chức năng cảnh báo                  | 5.2.2                       |                  |         |                  |
|     | Kiểm định chức năng cảnh báo áp lực động mạch | 5.2.2.1                     | X                | X       | X                |
|     | Kiểm định chức năng cảnh báo áp lực tĩnh mạch | 5.2.2.2                     | X                | X       | X                |
|     | Kiểm định chức năng cảnh báo rò máu           | 5.2.2.3                     | X                | X       | X                |
|     | Kiểm định chức năng cảnh báo rò khí           | 5.2.2.4                     | X                | X       | X                |
| 3   | Kiểm định tính năng kỹ thuật                  | 5.3                         |                  |         |                  |
| 3.1 | Kiểm định lưu lượng dịch thẩm tách            | 5.3.1                       | X                | X       | X                |
| 3.2 | Kiểm định nhiệt độ của dịch thẩm tách         | 5.3.2                       | X                | X       | X                |
| 3.3 | Kiểm định độ dẫn điện của dịch thẩm tách      | 5.3.3                       | X                | X       | X                |
| 3.4 | Kiểm định tốc độ bơm máu                      | 5.3.4                       | X                | X       | X                |
| 3.5 | Kiểm định hệ số siêu lọc (Tính năng siêu lọc) | 5.3.5                       | X                | X       | X                |

#### 4. THIẾT BỊ, ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ CHUẨN BỊ KIỂM ĐỊNH

##### 4.1. Thiết bị dùng trong kiểm định

**Bảng 2.** Thiết bị dùng trong kiểm định

| TT | Thiết bị                                                                                                                                                                                | Thông số kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Nhiệt kế                                                                                                                                                                                | Phạm vi đo: $(0 \div 50) ^\circ\text{C}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2  | Ẩm kế                                                                                                                                                                                   | Phạm vi đo: $(0 \div 100) \%RH$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 3  | Thiết bị phân tích an toàn điện                                                                                                                                                         | Đo các thông số về an toàn điện đáp ứng được 2 tiêu chuẩn:<br>- IEC 60601-1<br>- IEC 62353                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 4  | Thiết bị dùng trong kiểm định các thông số của máy thận nhân tạo có phạm vi đo và độ chính xác đáp ứng các thông số (các thông số có thể trên cùng 1 thiết bị hoặc từng thiết bị riêng) | - Phạm vi đo lưu lượng dòng, khoảng đo tối thiểu: $(100 \div 2000) \text{ ml/min}$ (Độ chính xác: $\pm \leq 2 \%$ giá trị đo)<br>- Phạm vi đo độ dẫn điện, khoảng đo tối thiểu: $(0 \div 30) \text{ mS/cm}$ (Độ chính xác: $\pm \leq 2\%$ giá trị đo)<br>- Phạm vi đo Nhiệt độ: $(0 \div 100) ^\circ\text{C}$ (Độ chính xác: $\pm \leq 0,1 ^\circ\text{C}$ )<br>- Phạm vi đo Áp suất, khoảng đo tối thiểu: $(-700 \div 1900) \text{ mmHg}$ (Độ chính xác: $\pm \leq 2 \text{ mmHg}$ ) |
| 5  | Thiết bị đo cường độ âm thanh                                                                                                                                                           | - Phạm vi đo cường độ âm thanh, khoảng đo tối thiểu: $(30 \div 100) \text{ dB}$ (Độ chính xác: $\pm \leq 5 \text{ dB}$ )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6  | Bơm tiêm                                                                                                                                                                                | 50 ml, 20 ml, Bộ chia 3 (Sử dụng trong bơm tiêm điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 7  | Dung dịch màu                                                                                                                                                                           | Dung dịch có màu giống máu, an toàn trong y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8  | Ống đong                                                                                                                                                                                | Dung tích 500ml, vạch chia 5ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9  | Đồng hồ đếm giây                                                                                                                                                                        | Thời gian đếm $\geq 120$ giây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

##### 4.2 Chuẩn bị kiểm định

- Nhiệt độ môi trường:  $(15 \div 40) ^\circ\text{C}$ .
- Độ ẩm tương đối:  $(40 \div 85) \%RH$ .
- Vệ sinh môi trường: Môi trường phải thoáng khí, sạch sẽ.
- Nguồn điện:  $220 \text{ V} \pm 10\%$ , tần số  $50 \text{ Hz}$ , có tiếp đất.
- Máy thận nhân tạo phải đầy đủ phụ kiện và đang hoạt động.



- Thiết bị kiểm định và máy thận nhân tạo phải đặt trong cùng một điều kiện môi trường tối thiểu 15 phút.

## 5. CÁC BƯỚC KIỂM ĐỊNH

### 5.1. Kiểm tra chung

#### 5.1.1. Kiểm tra hồ sơ

**Bảng 3.** Danh mục hồ sơ kiểm tra

| TT | Danh mục kiểm tra                                                  | Ban đầu | Định kỳ | Sau sửa chữa lớn |
|----|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------|
| 1  | Sổ lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu                               | X       |         |                  |
| 2  | Tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị (bằng tiếng Anh và tiếng Việt) | X       |         |                  |
| 3  | Chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng (CQ)                | X       |         |                  |
| 4  | Sổ theo dõi quá trình sử dụng, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng        |         | X       | X                |
| 5  | Kết quả kiểm định lần gần nhất                                     |         | X       | X                |

**Phương pháp:** Kiểm tra tính đầy đủ và xem xét tài liệu đi kèm của các hồ sơ ở Bảng 3 và ghi lại kết quả vào biên bản kiểm định.

**Kết luận:** Kiểm tra được đánh giá **Đạt** khi hồ sơ đầy đủ và có nội dung phù hợp với thiết bị được kiểm định

#### 5.1.2. Kiểm tra bên ngoài

**Bảng 4.** Các nội dung kiểm tra bên ngoài

| TT | Nội dung kiểm tra                  | Tiêu chí kiểm tra                                                                                     |
|----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tình trạng vệ sinh                 | Sạch sẽ không bám bẩn                                                                                 |
| 2  | Thiết bị chính, phụ kiện đi kèm    | Đầy đủ để vận hành                                                                                    |
| 3  | Các bộ phận bên ngoài              | Bề mặt thiết bị sạch sẽ, các công tắc, núm chức năng hoạt động tốt, các ống ghép nối tốt, không bị hở |
| 4  | Khả năng đáp ứng an toàn về cơ học | Các mép cạnh của thiết bị không sắc nhọn hoặc bọc nhựa bảo vệ                                         |
| 5  | Nồi đất bảo vệ                     | Máy được nối đất                                                                                      |

**Phương pháp kiểm tra:** Xem xét bằng mắt thường, dùng tay tác động vào các bộ phận của thiết bị để kiểm tra.

**Kết luận:** Kiểm tra được đánh giá **Đạt** khi đạt các tiêu chí kiểm tra.

## 5.2. Kiểm định an toàn

### 5.2.1. Kiểm định an toàn điện

**Tiêu chí kiểm định:**

- **Tiêu chí 1:** Điện trở cho phép của chốt nối đất trên vỏ máy tới chốt nối đất của phích cắm:  $< 0,5 \Omega$ .
- **Tiêu chí 2:** Giới hạn cho phép dòng điện rò tần số thấp của vỏ máy:  $< 0,5 \text{ mA}$  hoặc phải đạt các giá trị dòng rò thiết bị trong Bảng 5.
- **Tiêu chí 3:** Giới hạn cho phép dòng điện rò tần số thấp qua bộ phận ứng dụng (tức tổng dòng điện rò chảy từ bộ phận ứng dụng xuống đất và bất kì phần kim loại nào trên vỏ máy khi có một điện áp ngoài đặt lên bộ phận ứng dụng của thiết bị) phải đạt các giá trị trong Bảng 5.

**Bảng 5.** Giá trị dòng điện rò cho phép

| Dòng điện rò (RMS)                                                      | Bộ phận ứng dụng   |                    |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                         | Loại B             | Loại BF            | Loại CF            |
| <b>Dòng điện rò thiết bị - phương pháp đo thay thế</b>                  |                    |                    |                    |
| Thiết bị Class I                                                        | 1000 $\mu\text{A}$ | 1000 $\mu\text{A}$ | 1000 $\mu\text{A}$ |
| Thiết bị Class II                                                       | 500 $\mu\text{A}$  | 500 $\mu\text{A}$  | 500 $\mu\text{A}$  |
| <b>Dòng điện rò thiết bị - phương pháp đo trực tiếp hoặc chênh lệch</b> |                    |                    |                    |
| Thiết bị Class I                                                        | 500 $\mu\text{A}$  | 500 $\mu\text{A}$  | 500 $\mu\text{A}$  |
| Thiết bị Class II (dòng chạm vỏ)                                        | 100 $\mu\text{A}$  | 100 $\mu\text{A}$  | 100 $\mu\text{A}$  |
| <b>Dòng điện rò qua bộ phận ứng dụng - phương pháp đo thay thế</b>      |                    |                    |                    |
| Thiết bị Class I và Class II                                            | -                  | 5000 $\mu\text{A}$ | 50 $\mu\text{A}$   |
| <b>Dòng điện rò qua bộ phận ứng dụng – phương pháp đo trực tiếp</b>     |                    |                    |                    |
| Thiết bị Class I và Class II                                            | -                  | 5000 $\mu\text{A}$ | 50 $\mu\text{A}$   |

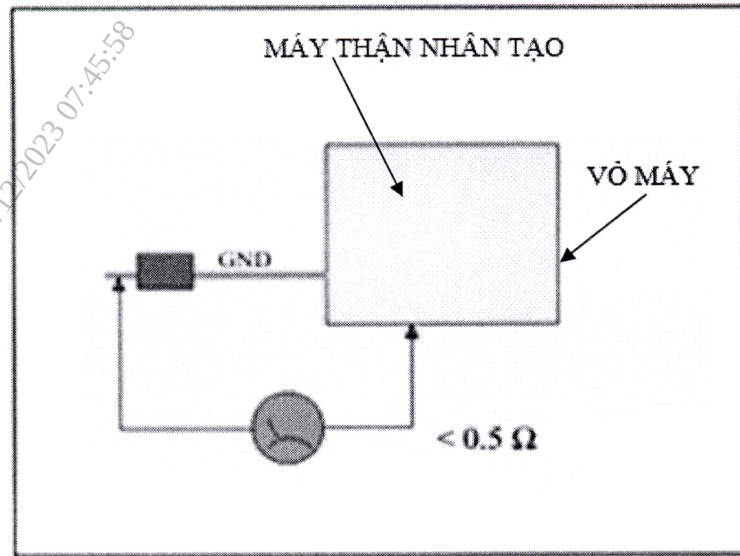
**- Phương pháp kiểm định:**

+ **Tiêu chí 1:** Đo điện trở của chốt nối đất trên vỏ máy tới chốt nối đất của phích cắm.

Giá trị điện trở này bao gồm giá trị của điện trở bên trong thiết bị cần đo và điện trở trong dây dẫn nối với nguồn điện.

Kết nối thiết bị kiểm định máy thận nhân tạo và máy thận nhân tạo như sơ đồ ở Hình 1, tiến hành đo và ghi lại các giá trị đo được vào biên bản.

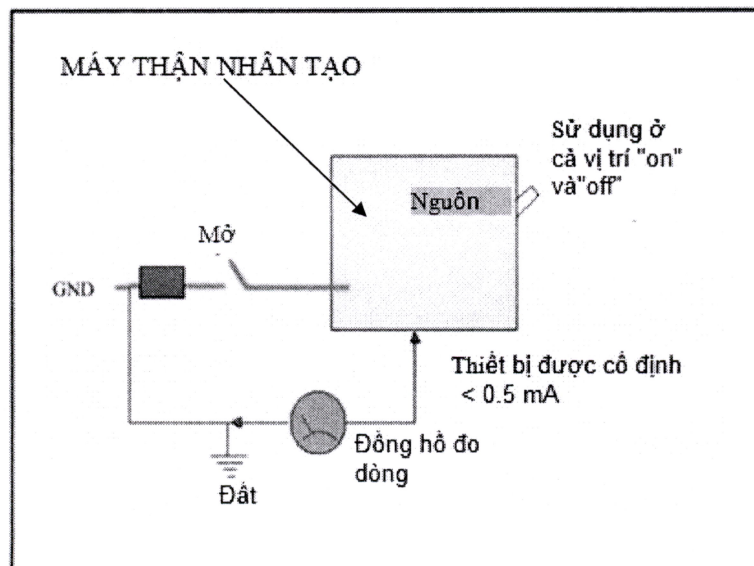




**Hình 1.** Sơ đồ đo điện trở của chốt nối đất trên vỏ máy tới chốt nối đất của phích cắm

+ **Tiêu chí 2:** Đo dòng điện rò tần số thấp của vỏ máy thận nhân tạo

Kết nối máy đo và máy thận nhân tạo như sơ đồ ở Hình 2, tiến hành đo và ghi lại các giá trị đo được vào biên bản.



**Hình 2.** Sơ đồ đo dòng điện rò tần số thấp của vỏ máy

+ **Tiêu chí 3:** Đo dòng rò thiết bị qua bộ phận ứng dụng

Phương thức đo được thể hiện ở Phụ lục A và Phụ lục B

- Xem Phụ lục A: Lưu đồ đo dòng điện rò.

- Xem Phụ lục B: Đo dòng rò thiết bị qua bộ phận ứng dụng.

Kết nối thiết bị phân tích an toàn điện với máy thận nhân tạo để tiến hành phép đo.

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thỏa mãn các tiêu chí kiểm định.

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

### 5.2.2. Kiểm định chức năng cảnh báo

#### *Tiêu chí kiểm định*

- Khi có sự cố máy sẽ báo động bằng tín hiệu âm thanh, hình ảnh.
- Khi quá trình self test của máy không hoàn thành chu trình máy phải có cảnh báo bằng tín hiệu âm thanh, hình ảnh.
- Đối với cảnh báo bằng ánh sáng: Phải nhìn được rất rõ ít nhất một tín hiệu cảnh báo tại khoảng cách 1 m từ bộ chỉ thị báo động, khi trạng thái vận hành của máy thỏa mãn điều kiện thiết lập các cảnh báo.
- Đối với cảnh báo bằng âm thanh:
  - + Tín hiệu cảnh báo cần đảm bảo có thể nghe được trên mức nhiễu nền và có thể phân biệt với các âm thanh khác.
  - + Giá trị cường độ âm thanh của tín hiệu cảnh báo trong khoảng 45 dB đến 85 dB là có thể phát hiện được một cách đáng tin cậy mà không gây ra những ảnh hưởng quá mức.

#### *Phương pháp kiểm định:*

- Tạo các sự cố (Tăng, giảm áp suất đường động mạch, tĩnh mạch, mất điện, rò khí, rò máu, máy xuất hiện báo động)
- Quan sát ở khoảng cách người vận hành (1 m) để ghi nhận hình ảnh cảnh báo và đo cường độ âm thanh cảnh báo.
- Ghi kết quả vào biên bản kiểm định;

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thỏa mãn các tiêu chí kiểm định.

#### 5.2.2.1 Kiểm định chức năng cảnh báo áp lực động mạch

##### *Tiêu chí kiểm định*

- Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh
- Dùng bơm và khóa liên động đóng

##### *Phương pháp kiểm định:*

- Sử dụng bơm tiêm 50 ml kết nối song song với thiết bị đo máy thận nhân tạo. Bơm áp lực quá chỉ số cài đặt vào đường cảm biến áp lực động mạch;
- Máy thận nhân tạo xuất hiện âm thanh báo động;
- Ghi kết quả vào biên bản kiểm định;

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thỏa mãn các tiêu chí kiểm định.

#### 5.2.2.2 Kiểm định chức năng cảnh báo áp lực tĩnh mạch

##### *Tiêu chí kiểm định*

- Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh
- Dùng bơm và khóa liên động đóng.

##### *Phương pháp kiểm định:*

- Sử dụng bơm tiêm 50 ml kết nối song song với thiết bị đo máy thận nhân tạo. Bơm áp lực quá chỉ số cài đặt vào đường cảm biến áp lực tĩnh mạch;
- Máy thận nhân tạo xuất hiện âm thanh báo động;
- Ghi kết quả vào biên bản kiểm định;

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thoả mãn các tiêu chí kiểm định.

### 5.2.2.3 Kiểm định chức năng cảnh báo rò máu

#### **Tiêu chí kiểm định**

- Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh
- Dừng bơm và khóa liên động đóng

#### **Phương pháp kiểm định:**

- Kết nối bộ dây và quả lọc thận với máy thận nhân tạo thành hệ thống kín như thực hiện lọc máu như trên bệnh nhân. Vận hành máy thận nhân tạo hoạt động ở chế độ lọc máu.
- Sử dụng bơm tiêm bơm chất lỏng có màu vào đường dịch thẩm tách (Tạo sự cố rò máu)
- Máy thận nhân tạo xuất hiện báo động;
- Ghi kết quả vào biên bản kiểm định;

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thoả mãn các tiêu chí kiểm định.

### 5.2.2.4 Kiểm định chức năng cảnh báo rò khí

#### **Tiêu chí kiểm định**

- Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh
- Dừng bơm và khóa liên động đóng

#### **Phương pháp kiểm định:**

- Kết nối bộ dây và quả lọc thận với máy thận nhân tạo thành hệ thống kín như thực hiện lọc máu như trên bệnh nhân. Vận hành máy thận nhân tạo hoạt động ở chế độ lọc máu.
- Sử dụng bơm tiêm tạo bóng khí vào đường tuần hoàn ngoài cơ thể (Tạo sự cố rò khí)
- Máy thận nhân tạo xuất hiện báo động;
- Ghi kết quả vào biên bản kiểm định;

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thoả mãn các tiêu chí kiểm định.

## 5.3. Kiểm định tính năng kỹ thuật

### 5.3.1. Kiểm định lưu lượng của dịch thẩm tách

**Tiêu chí kiểm định:** Sai số trung bình lưu lượng của dịch thẩm tách  $\pm \leq 10 \%$ .

#### **Phương pháp kiểm định**

- Kết nối bộ dây và quả lọc thận với máy thận nhân tạo thành hệ thống kín như thực hiện lọc máu như trên bệnh nhân.
- Gắn thiết bị đo vào hệ thống dây cấp dịch thẩm tách. Vận hành máy thận nhân tạo hoạt động ở chế độ lọc máu.
- Đặt các giá trị lưu lượng khác nhau (ml) trên máy thận nhân tạo và so sánh với thiết bị đo. Tại mỗi mức thiết lập, đợi ổn định chỉ số, ghi lại các giá trị đo.
- Thực hiện đo 3 mức giá trị cài đặt khác nhau. Mỗi mức giá trị cài đặt đo 3 lần (mỗi lần đo cách nhau 5 phút) lấy giá trị trung bình, sau đó tính sai số trung bình và ghi vào biên bản kiểm định.

*Handwritten signatures and initials:*  
 le  
 dsc  
 mu  
 N



Tính toán sai số:

+ Tính giá trị trung bình của 3 kết quả sau 3 lần đo:

$$\bar{X} = (X_1 + X_2 + X_3)/3$$

Trong đó:

$\bar{X}$ : là giá trị trung bình.

$X_1, X_2, X_3$ : là kết quả có được sau 3 lần đo.

+ Tính giá trị sai lệch của giá trị trung bình so với giá trị cài đặt:

$$\delta = \bar{X} - X$$

Trong đó:

$\delta$ : là giá trị sai lệch.

$X$ : là giá trị cài đặt ban đầu.

+ Tính sai số  $\Delta$  của giá trị đo được so với giá trị cài đặt:

$$\Delta = \frac{\delta}{X} \times 100\%$$

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thỏa mãn tiêu chí kiểm định

### 5.3.2. Kiểm định nhiệt độ của dịch thẩm tách

**Tiêu chí kiểm định:** Sai số trung bình nhiệt độ của dịch thẩm tách  $\pm \leq 0,5^\circ\text{C}$

#### Phương pháp kiểm định

- Kết bộ dây và quả lọc thận với máy thận nhân tạo thành hệ thống kín như thực hiện lọc máu như trên bệnh nhân.
- Gắn thiết bị đo vào hệ thống dây cấp dịch thẩm tách, Vận hành máy thận nhân tạo hoạt động ở chế độ lọc máu
- Đặt các giá trị nhiệt độ dịch trên máy thận nhân tạo và so sánh với thiết bị đo. Tại mỗi mức thiết lập, đợi ổn định chỉ số, ghi lại các giá trị đo.
- Thực hiện lấy 3 lần giá trị đo mỗi lần đo cách nhau 5 phút, và ghi vào biên bản kiểm định. tính giá trị trung bình,

Tính toán sai số:

+ Tính giá trị trung bình của 3 kết quả sau 3 lần đo:

$$\bar{X} = (X_1 + X_2 + X_3)/3$$

Trong đó:

$\bar{X}$ : là giá trị trung bình.

$X_1, X_2, X_3$ : là kết quả có được sau 3 lần đo.

- Giá trị trung bình không vượt quá  $\pm \leq 0,5^\circ\text{C}$  so với giá trị nhiệt độ dịch cài đặt trên máy thận nhân tạo.

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi đạt tiêu chí kiểm định.

### 5.3.3. Kiểm định độ dẫn điện của dịch thẩm tách

**Tiêu chí kiểm định:** Sai số trung bình độ dẫn điện của dịch thẩm tách  $\pm \leq 0,5 \text{ mS/cm}$

**Phương pháp kiểm định**

- Kết nối bộ dây và quả lọc thận với máy thận nhân tạo thành hệ thống kín như thực hiện lọc máu như trên bệnh nhân.
- Gắn thiết bị đo vào hệ thống dây cấp dịch thẩm tách. Vận hành máy thận nhân tạo hoạt động ở chế độ lọc máu.
- Đặt các giá trị độ dẫn điện dịch thẩm tách trên máy thận nhân tạo và so sánh với thiết bị đo. Tại mỗi mức thiết lập, đợi ổn định chỉ số, ghi lại các giá trị đo được trên máy thận nhân tạo.
- Thực hiện lấy 3 lần giá trị đo mỗi lần đo cách nhau 5 phút, và ghi vào biên bản kiểm định, tính giá trị trung bình.

Tính toán sai số:

- + Tính giá trị trung bình của 3 kết quả sau 3 lần đo:

$$\bar{X} = (X_1 + X_2 + X_3)/3$$

Trong đó:

$\bar{X}$ : là giá trị trung bình.

$X_1, X_2, X_3$ : là kết quả có được sau 3 lần đo.

- + Giá trị trung bình không vượt quá  $\pm \leq 0,5$  mS/cm so với giá trị nhiệt độ dịch cài đặt trên máy thận nhân tạo.

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi đạt tiêu chí kiểm định.

**5.3.4. Kiểm định tốc độ bơm máu**

**Tiêu chí kiểm định:** Sai số trung bình tốc độ bơm máu  $\pm \leq 10\%$

**Phương pháp kiểm định**

- Sử dụng chai nước muối sinh lý 1 lít mô phỏng máu của bệnh nhân và sử dụng bình chia độ đo lượng nước muối trong 1 phút.
- Thiết lập máy thận nhân tạo chạy bình thường ở chế độ lọc máu.
- Cài đặt tốc độ bơm máu của Máy thận nhân tạo là 250 ml/ph và so sánh với kết quả trên ống đồng.
- Thực hiện lấy 3 lần giá trị đo mỗi lần đo cách nhau 5 phút, và ghi vào biên bản kiểm định, tính giá trị trung bình.

Tính toán sai số:

- Thực hiện đo ghi 3 lần và xử lý kết quả đo theo các công thức sau:
- + Tính giá trị trung bình của 3 kết quả sau 3 lần đo:

$$\bar{X} = (X_1 + X_2 + X_3)/3$$

Trong đó:

$\bar{X}$ : là giá trị trung bình.

$X_1, X_2, X_3$ : là kết quả có được sau 3 lần đo.

- + Tính giá trị sai lệch của giá trị trung bình so với giá trị cài đặt:

$$\delta = \bar{X} - X$$

*Handwritten signatures and marks:*  
  
  


Trong đó:

$\delta$ : là giá trị sai lệch.

$X$ : là giá trị cài đặt ban đầu.

+ Tính sai số  $\Delta$  của giá trị đo được so với giá trị cài đặt:

$$\Delta = \frac{\delta}{X} \times 100\%$$

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thoả mãn các tiêu chí kiểm định.

### 5.3.5. Kiểm định hệ số siêu lọc

**Tiêu chí kiểm định:** Sai số  $\pm \leq 10\%$

#### Phương pháp kiểm định

Sử dụng chai nước muối sinh lý 1000 ml mô phỏng máu của bệnh nhân và sử dụng ống đong đo lượng nước muối còn lại sau 30 phút

- Kết nối bộ dây và quả lọc thận với máy thận nhân tạo thành hệ thống kín như thực hiện lọc máu như trên bệnh nhân.

- Thiết lập máy thận nhân tạo chạy bình thường ở chế độ lọc máu, cài đặt UF (thời gian UF mô phỏng 1 ca lọc máu ngắn), cài đặt tốc độ bơm máu là 250 ml/ph và lưu lượng dịch thẩm tách 500 ml/phút .

- Kết quả còn lại trên chai được đo trên ống đong ghi vào biên bản kiểm định.

**Kết luận:** Kiểm định được đánh giá **Đạt** khi thoả mãn các tiêu chí kiểm định.

## 6. XỬ LÝ CHUNG

Kết quả kiểm định được ghi vào biên bản kiểm định theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b.

### 6.1. Máy thận nhân tạo đạt yêu cầu:

Máy thận nhân tạo dùng trong điều trị người bệnh sau khi kiểm định nếu đạt các yêu cầu quy định theo quy trình kiểm định này thì cấp giấy chứng nhận kiểm định là “Đạt” theo Mẫu số 02 và phải dán tem kiểm định.

### 6.2. Máy thận nhân tạo không đạt:

Máy thận nhân tạo dùng trong điều trị người bệnh sau khi kiểm định nếu không đạt một trong các yêu cầu quy định của quy trình này thì cấp chứng nhận kiểm định là “Không đạt” theo Mẫu số 02 và xóa dấu kiểm định cũ (nếu có).

Máy thận nhân tạo dùng trong điều trị người bệnh sau khi kiểm định không đạt được cấp Biên bản kiểm định làm căn cứ cho sửa chữa, hiệu chuẩn.

### 6.3. Mẫu tem kiểm định

- Tem kiểm định có thể là tem giấy, tem chống hàng giả, tem gắn chíp phải tra cứu được các thông tin tối thiểu sau (**Hình 5. Mẫu tem giấy kiểm định**):

+ Thông tin đơn vị kiểm định:

+ Tên thiết bị:

+ Số sêri (serial number):

+ Ngày kiểm định:

+ Thời hạn đến:

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*



syt\_dongnai\_vt\_Le Thi Dung\_05/12/2023 07:45:58

|                                                                 |                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>[4] TÊN TỔ CHỨC KIỂM ĐỊNH</b><br><br>Địa chỉ:<br>Điện thoại: | <b>TEM KIỂM ĐỊNH</b><br><b>[1] Số (No):</b><br><span style="float: right;">[5]</span>                                    |
|                                                                 | Thiết bị:                                                                                                                |
|                                                                 | Số sêri:                                                                                                                 |
|                                                                 | <b>[2] Ngày kiểm định:</b><br>ngày ... tháng ..... năm 20..<br><b>[3] Thời hạn đến:</b><br>ngày ... tháng ..... năm 20.. |

←
→
C

←
→
B
(6)

↑
↓
A

**Hình 3. Mẫu tem giấy kiểm định**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Chú thích:</b></p> <p>[1]. Số (số tem): là các số tự nhiên kế tiếp nhau để quản lý và theo dõi.</p> <p>[2]. Ngày kiểm định: ghi ngày, tháng, năm kiểm định (ví dụ: ngày 01 tháng 5 năm 2020).</p> <p>[3]. Thời hạn đến: ghi ngày cuối cùng của chu kỳ kiểm định (ví dụ: ngày 30 tháng 4 năm 2022).</p> | <p>[4]. Màu chữ và màu số: “Tên tổ chức kiểm định”: màu đỏ; số tem: màu đỏ; các chữ và số còn lại: màu đen.</p> <p>[5]. Nền tem màu vàng, viền màu xanh lá cây, chi tiết hoa văn của tem do tổ chức kiểm định tự chọn.</p> <p>[6]. Kích thước của tem:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>B = 5/6 A</math>;</li> <li>- <math>C = 1/5 B</math>;</li> <li>- Giới hạn kích thước của tem: <math>50 \text{ mm} \leq A \leq 60 \text{ mm}</math>.</li> </ul> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

C

hư

đó c

Mẫu 01

Tên tổ chức kiểm định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

## BIÊN BẢN

## KIỂM ĐỊNH AN TOÀN VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

## MÁY THẬN NHÂN TẠO

Số:.....

Tên thiết bị: .....

Chủng loại (Model): ..... Số sêri máy: .....

Nước sản xuất: .....

Hãng sản xuất: .....

Năm sản xuất: .....

Đặc trưng kỹ thuật:

- Loại bảo vệ: Class I ☐ Class II ☐ IP ☐- Loại bộ phận ứng dụng: B ☐ BF ☐ CF ☐

Cơ sở y tế sử dụng thiết bị: .....

Khoa, phòng sử dụng thiết bị: .....

Thiết bị sử dụng trong kiểm định:

| STT | Thiết bị                                | Chủng loại<br>(Model) | Hãng/nước<br>sản xuất | Hạn<br>hiệu chuẩn |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| 1   | Nhiệt kế                                |                       |                       |                   |
| 2   | Âm kế                                   |                       |                       |                   |
| 3   | Thiết bị phân tích an<br>toàn điện      |                       |                       |                   |
| 4   | Thiết bị kiểm định máy<br>thận nhân tạo |                       |                       |                   |
| 5   | Ống đong chia độ 500ml                  |                       |                       |                   |
| 6   | Đồng hồ đếm thời gian                   |                       |                       |                   |

Điều kiện môi trường: .....

Nơi kiểm định: .....

Người kiểm định: .....Mã số kiểm định viên:.....

Ngày kiểm định: .....

## NỘI DUNG KIỂM ĐỊNH

### 1. Kiểm định chung

#### 1.1. Kiểm định danh mục hồ sơ

**Bảng 1. Nội dung kiểm tra hồ sơ**

| TT | Nội dung kiểm tra                                                                                                   | Đạt                      | Không đạt                |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | Sổ lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu (khi kiểm định ban đầu)                                                        | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2  | Tài liệu hướng dẫn sử dụng thiết bị (bằng tiếng Anh và tiếng Việt) (khi kiểm định ban đầu)                          | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3  | Chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng (CQ) (khi kiểm định ban đầu)                                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4  | Sổ theo dõi quá trình sử dụng, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng (khi kiểm định định kỳ hoặc kiểm định sau sửa chữa lớn) | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5  | Kết quả kiểm định lần gần nhất (khi kiểm định định kỳ hoặc kiểm định sau sửa chữa lớn)                              | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

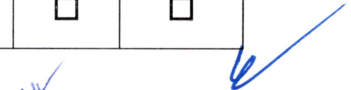
#### 1.2. Kiểm tra bên ngoài

**Bảng 2 – Nội dung kiểm tra bên ngoài**

| TT  | Nội dung kiểm định                                                                                          | Đạt                      | Không đạt                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | Tình trạng vệ sinh                                                                                          | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2   | Các bộ phận bên ngoài                                                                                       |                          |                          |
| 2.1 | Chế độ rửa, seftest                                                                                         | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2.2 | Kiểm tra bề mặt bên ngoài của thiết bị và các công tắc chuyển mạch, kiểm tra việc ghép nối giữa các đầu nối | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2.3 | Nối đất bảo vệ                                                                                              | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

### 2. Kiểm định an toàn

#### 2.1. Kiểm định an toàn điện






**Bảng 3. Danh mục kiểm định an toàn điện**

| TT | Tiêu chí kiểm định                                                | Giá trị yêu cầu                                                                                                       | Giá trị đo được | Đạt                      | Không đạt                |
|----|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | Điện trở giữa chốt nối đất trên vỏ máy tới chốt nối đất của ổ cắm | $< 0,5 \Omega$                                                                                                        |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2  | Dòng rò tần số thấp vỏ máy                                        | $< 0,5 \text{ mA}$                                                                                                    |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3  | Dòng điện rò thiết bị (tần số thấp)                               | 500 $\mu\text{A}$ (theo phương pháp đo thay thế)<br>100 $\mu\text{A}$ (theo phương pháp đo trực tiếp hoặc chênh lệch) |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4  | Dòng điện rò qua bộ phận ứng dụng (tần số thấp)                   | 5000 $\mu\text{A}$ (đối với bộ phận ứng dụng loại BF)<br>50 $\mu\text{A}$ (đối với bộ phận ứng dụng loại CF)          |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

**2.2. Kiểm định chức năng cảnh báo****Bảng 4. Kiểm định cảnh báo**

| TT | Tiêu chí kiểm định                            | Giá trị yêu cầu                                                                | Giá trị đo được | Đạt                      | Không đạt                |
|----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | Kiểm định chức năng cảnh báo                  | Máy có báo động bằng âm thanh và hình ảnh                                      |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2  | Kiểm định chức năng cảnh báo áp lực động mạch | - Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh<br>- Dừng bơm và khóa liên động đóng |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3  | Kiểm định chức năng cảnh báo áp lực tĩnh mạch | - Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh<br>- Dừng bơm và khóa liên động đóng |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4  | Kiểm định chức năng cảnh báo rò máu           | - Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh<br>- Dừng bơm và khóa liên động đóng |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5  | Kiểm định chức năng cảnh báo rò khí           | - Máy có báo động bằng âm thanh, hình ảnh<br>- Dừng bơm và khóa liên động đóng |                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

### 3. Kiểm định tính năng kỹ thuật

**Bảng 5. Kiểm định độ chính xác tính năng kỹ thuật**

| TT | Nội dung kiểm định                                                                     | Giá trị đo được |       |       | Giá trị Trung bình (Sai số) | Giá trị yêu cầu                | Đạt                      | Không đạt                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------|-------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|    |                                                                                        | Lần 1           | Lần 2 | Lần 3 |                             |                                |                          |                          |
| 1  | Kiểm định lưu lượng của dịch thẩm tách                                                 |                 |       |       |                             | $\pm \leq 10\%$                |                          |                          |
|    | Lưu lượng 300 ml/ph                                                                    |                 |       |       |                             |                                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
|    | Lưu lượng 500 ml/ph                                                                    |                 |       |       |                             |                                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
|    | Lưu lượng 700 ml/ph                                                                    |                 |       |       |                             |                                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 2  | Kiểm định nhiệt độ của dịch thẩm tách                                                  |                 |       |       |                             | $\pm \leq 0,5^{\circ}\text{C}$ |                          |                          |
|    | Nhiệt độ dịch thẩm tách tại 32 °C                                                      |                 |       |       |                             |                                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
|    | Nhiệt độ dịch thẩm tách tại 37 °C                                                      |                 |       |       |                             |                                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
|    | Nhiệt độ dịch thẩm tách tại 40 °C                                                      |                 |       |       |                             |                                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 3  | Kiểm định độ dẫn điện của dịch thẩm tách                                               |                 |       |       |                             | $\pm \leq 0,5 \text{ mS/cm}$   |                          |                          |
|    | Độ dẫn điện của dịch thẩm tách tại 12 mS/cm                                            |                 |       |       |                             | <input type="checkbox"/>       | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
|    | Độ dẫn điện của dịch thẩm tách tại 14 mS/cm                                            |                 |       |       |                             | <input type="checkbox"/>       | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
|    | Độ dẫn điện của dịch thẩm tách tại 16 mS/cm                                            |                 |       |       |                             | <input type="checkbox"/>       | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 4  | Kiểm định tốc độ bơm máu                                                               |                 |       |       |                             |                                |                          |                          |
|    | Tốc độ bơm máu tại 250 ml/ph                                                           |                 |       |       |                             | $\pm \leq 15\%$                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| 5  | Kiểm định hệ số siêu lọc                                                               |                 |       |       |                             |                                |                          |                          |
|    | - Tốc độ bơm máu tại 250 ml/ph<br>- Lưu lượng dịch lọc 500 ml/ph<br>- Cài đặt UF:..... |                 |       |       |                             | $\pm \leq 10\%$                | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

Biên bản này được thành lập 02 bản, mỗi bên 01 bản

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ  
SỬ DỤNG**

**KIỂM ĐỊNH VIÊN**

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom- Happiness

**Thông tin đơn vị kiểm định**

(Tên, địa chỉ, số điện thoại bằng tiếng Việt và tiếng Anh)

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**KIỂM ĐỊNH AN TOÀN VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT**  
**MÁY THẬN NHÂN TẠO**

*CERTIFICATE OF*  
*SAFETY AND TECHNICAL FEATURES VERIFICATION FOR*  
**HAEMOFILTRATION EQUIPMENT**

Số/ No.: .....

Tên thiết bị/ *Name of Device*: .....

Chủng loại/ *Model*: ..... Số máy/ *Serial No.*: .....

Hãng sản xuất/ *Manufacturer*: .....

Nước sản xuất/ *Country of Manufacturer*: .....

Đặc trưng kỹ thuật/ *Specifications*: .....

Khoa, phòng sử dụng thiết bị/ *Faculty, room using equipment*: .....

Cơ sở y tế sử dụng thiết bị/ *Medical facilities use equipment*: .....

Tình trạng thiết bị/ *Device status*: .....

Số tem kiểm định/ *Number of inspection stamp*: .....

Hiệu lực đến ngày/ *Valid to date*: .....

Lý do không đạt (nếu có)/ *Reasons for failure (if any)*: .....

**Kết luận/ *Conclusion*:**

**Đạt/ *Pass*** ☐

**Không đạt/ *Fail*** ☐

....., **ngày (date)** ... **tháng (month)** ... **năm (year)** .....

**Đại diện hợp pháp của Đơn vị kiểm định**  
*Legitimate representative of Inspection unit*



**Thông tin đơn vị kiểm định**  
(Tên, địa chỉ, số điện thoại bằng tiếng Việt và tiếng Anh)

**KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH**  
*VERIFICATION RESULT*

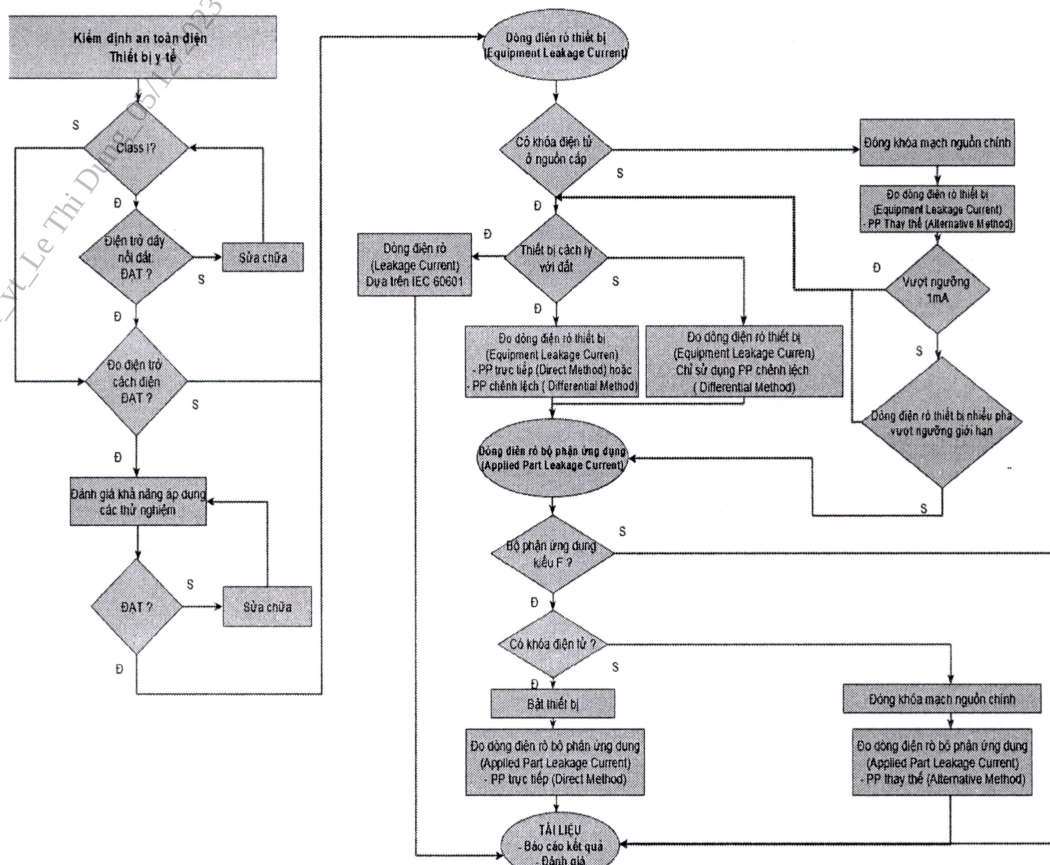
| TT<br>No. | Nội dung kiểm định<br><i>Verification Contents</i>                                        | Đạt<br><i>Pass</i>       | Không<br>đạt<br><i>Fail</i> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1         | Kiểm tra chung/ <i>General Inspection</i>                                                 |                          |                             |
|           | Hồ sơ/ <i>Documents</i>                                                                   | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
|           | Bên ngoài/ <i>Outside</i>                                                                 | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
| 2         | Kiểm định an toàn/ <i>Safety Verification</i>                                             |                          |                             |
|           | An toàn điện/ <i>Electricity Safety</i>                                                   | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
|           | Chức năng cảnh báo/ <i>Warning function</i>                                               | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
| 3         | Kiểm định tính năng kỹ thuật/ <i>Features Verification</i>                                |                          |                             |
|           | Kiểm định lưu lượng dịch thẩm tách/ <i>Verify dialysate flow</i>                          | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
|           | Kiểm định nhiệt độ của dịch thẩm tách/ <i>Verify the temperature of the dialysate</i>     | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
|           | Kiểm định độ dẫn điện của dịch thẩm tách/ <i>Verify the conductivity of the dialysate</i> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
|           | Kiểm định tốc độ bơm máu/ <i>Verify blood pumping speed</i>                               | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |
|           | Kiểm định hệ số siêu lọc/ <i>Verify the ultrafiltration coefficient</i>                   | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/>    |

**SOÁT XÉT**  
*Inspector*

**KIỂM ĐỊNH VIÊN**  
*Verifier*




## PHỤ LỤC A



*Bước 1: Xác định loại bảo vệ và loại bộ phận ứng dụng*

## PHỤ LỤC B

- Quan sát ký hiệu trên mác máy hoặc tra cứu tài liệu kỹ thuật của máy thận nhân tạo để xác định.

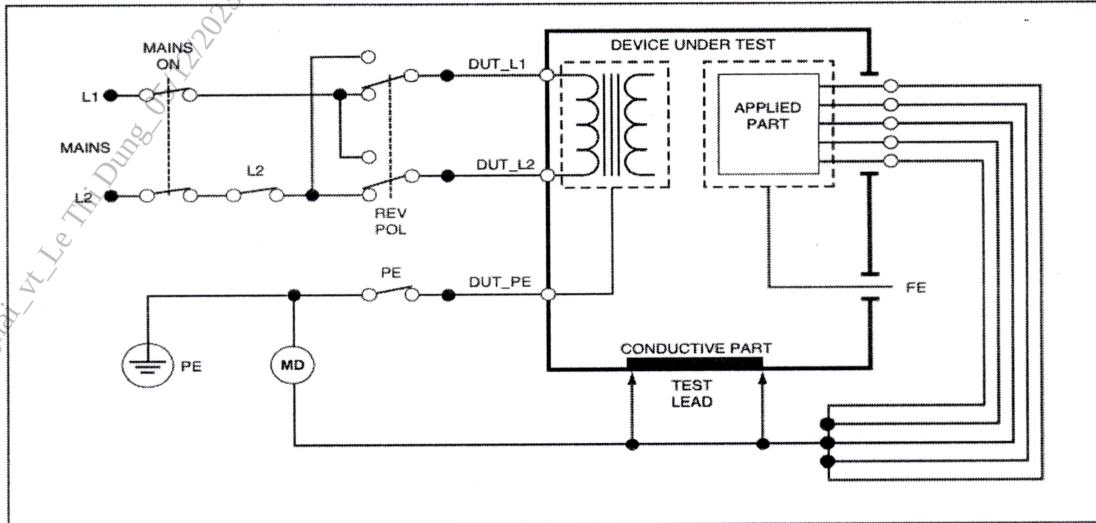
- Loại bộ phận ứng dụng của máy thân nhân tạo là: loại B, loại BF hay loại CF

### Bước 2: Đo dòng điện rò thiết bị

\* Đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp trực tiếp:

Handwritten signatures and initials in blue ink.

- Phép kiểm này đo dòng điện rò từ tất cả bộ phận ứng dụng và bề mặt dẫn điện bị hở trên vỏ, tới điểm nối đất của nguồn chính.
- Kết nối Sơ đồ nguyên lý của phép đo như sau (Hình 7):



**Hình 7.** Sơ đồ nguyên lý phép đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp trực tiếp

Trong đó:

DUT : Device Under Test – thiết bị dưới kiểm

L1: Dây Line của của nguồn

L2: Dây Neutral của nguồn

Applied Part: Bộ phận ứng dụng

PE: Điện cực nối đất

MD: Measure Device – Thiết bị dùng trong kiểm định

Conductive Part: Phần dẫn điện trên vỏ máy

FE: Function Earth – Nối đất của bộ phận chức năng

- Ghi nhận lại các giá trị đo và lấy giá trị cao nhất trong các lần thay đổi trạng thái để làm giá trị đánh giá kết quả đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp trực tiếp.

\* Đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp chênh lệch:

- Phép đo này đo biên độ của dòng điện chênh lệch chạy trong dây pha (Line) và dây trung tính (Neutral) của thiết bị, khi đang cấp nguồn cho máy DUT.

- Tất cả các bộ phận ứng dụng nên được nối trong phép đo này (nếu có sử dụng).

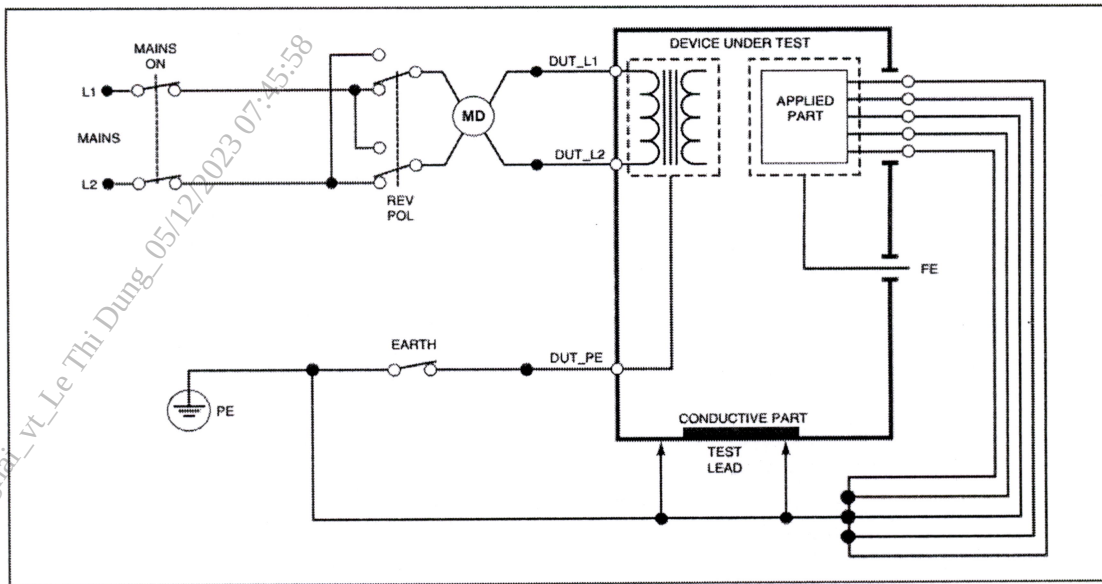
- Kết nối Sơ đồ nguyên lý của phép đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp chênh lệch như sau (Hình 8).

- Đọc giá trị dòng điện rò trên thiết bị dùng trong kiểm định và ghi nhận các giá trị đo sau mỗi lần thay đổi trạng thái vào biên bản.

- Giá trị dòng điện rò lớn nhất được sử dụng để đánh giá kết quả.

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

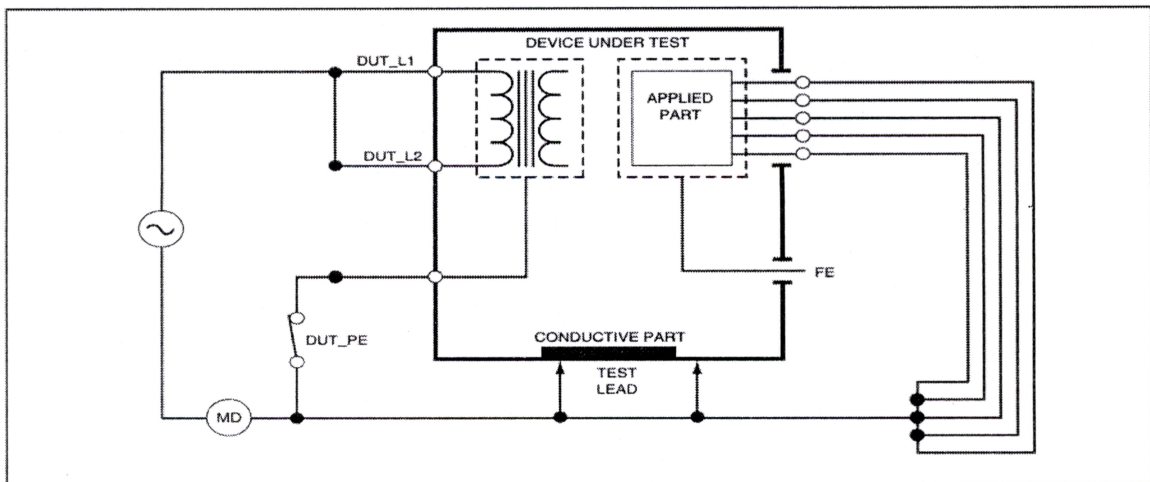




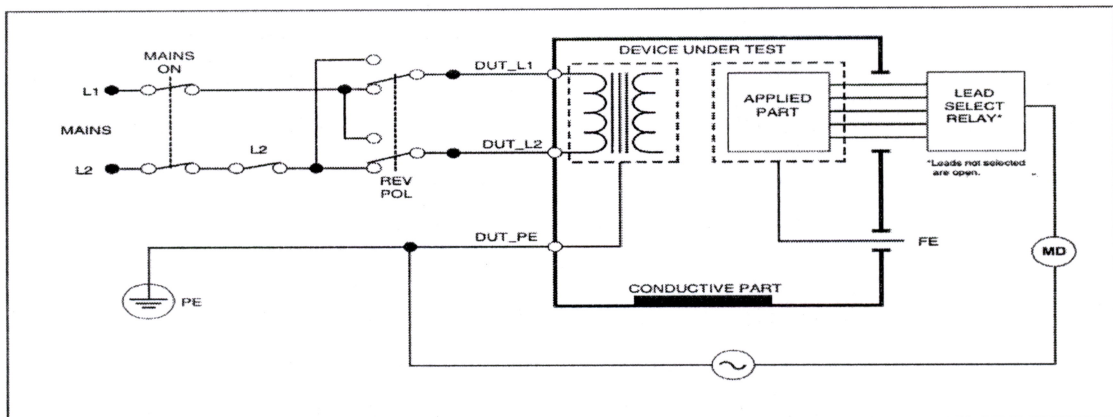
**Hình 8.** Phương pháp đo dòng điện rò qua thiết bị bằng phương pháp chênh lệch

\* Đo dòng điện rò của thiết bị bằng phương pháp thay thế

- Khi sử dụng phương pháp này một nguồn áp được áp đặt lên dây Line, dây Neutral của DUT và phần kim loại dẫn điện trên vỏ, bộ phận ứng dụng. Dòng điện chạy qua môi trường cách điện của DUT sẽ được đo.
- Công tắc nguồn cần phải được đóng trong khi đo. Do đó, nếu thiết bị có khóa điện tử thì sẽ không áp dụng được phép đo này.
- Phép đo này không ứng dụng cho thiết bị với nguồn pin.
- + Kết nối Sơ đồ nguyên lý của phép đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp thay thế như sau (Hình 9):
- + Đọc giá trị dòng điện rò trên thiết bị dùng trong kiểm định và ghi nhận các giá trị đo sau mỗi lần thay đổi trạng thái vào biên bản.
- + Giá trị dòng điện rò lớn nhất được sử dụng để đánh giá kết quả.

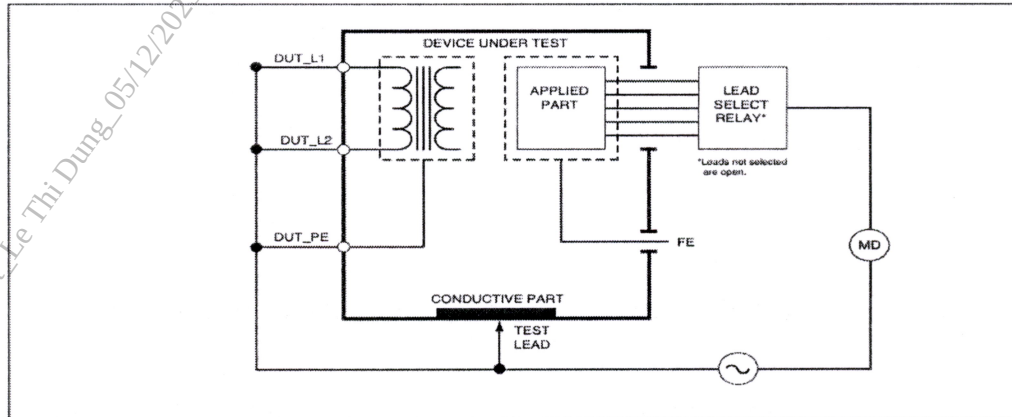


**Hình 9.** Sơ đồ nguyên lý của phép đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp thay thế



- \* Đo dòng điện rò qua bộ phận ứng dụng bằng phương pháp thay thế
- Phép đo dòng điện rò thiết bị qua bộ phận ứng dụng bằng phương pháp thay thế
- Thiết lập chế độ đo trên máy đo phù hợp khi đó trên máy đo thiết lập bằng cách đặt một điện áp thử nghiệm vào giữa dây Line, dây Neutral, dây nối đất, các phần kim loại hở dẫn điện trên bề mặt vỏ máy và bộ phận ứng dụng của từng chức năng.
- Với thiết bị có nhiều bộ phận ứng dụng, lần lượt kiểm từng nhóm trong chức năng đơn trong khi tắt cả nhóm khác để thả nổi.
- + Kết nối Sơ đồ nguyên lý của phép đo dòng điện rò thiết bị bằng phương pháp thay thế như sau (Hình 11):

- + Đọc giá trị dòng điện rò trên thiết bị dùng trong kiểm định và ghi nhận các giá trị đo sau mỗi lần thay đổi trạng thái vào biên bản.
- + Giá trị dòng điện rò lớn nhất được sử dụng để đánh giá kết quả.



**Hình 11.** Sơ đồ nguyên lý phép đo dòng điện rò qua bộ phận ứng dụng bằng phương pháp thay thế

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**PHỤ LỤC**  
**TÀI LIỆU LIÊN QUAN**

- TCVN 7303-1:2009 (IEC 60601-1:2005) Thiết bị điện y tế - Phần 1: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu;
- TCVN 7303-2-16:2007 (IEC 60601-2-16:1998) Phần 2-16: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị thẩm tách máu, thẩm lọc máu và lọc máu;
- ISO/IEC 17025:2017 Yêu cầu chung về năng lực của phòng Kiểm định và hiệu chuẩn;
- Tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất: B.Braun, Fresenius, Gambro...
- ANSI/AAMI/ISO 13959:2014 Water for hemodialysis and related therapies;
- ANSI/AAMI/ISO 11663:2014 Quality of dialysis fluid for haemodialysis and related therapies
- ANSI/AAMI/ISO 23500:2014 Guidance for the preparation and quality management of fluids for haemodialysis and related therapies
- Tài liệu kỹ thuật máy đo **HDM 97/ HDM97 BQ/ HDC 84**

*Chú ý:* Quy trình Kiểm định này nếu áp dụng tiêu chuẩn của nhà sản xuất thì có thể sẽ thay đổi một số giá trị, một số tiêu chí kiểm định.

---

*W*

*W* *W*